

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9- 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|----------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Vũ Phi Hồ | Chủ tịch |
| | Ông Đinh Văn Hiến | Ủy viên |
| | Ông Mai Thanh Sơn | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Huy Hoàn | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Trần Nhất | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Vũ Phi Hồ | Tổng Giám đốc |
| | Ông Đinh Văn Hiến | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Trần Nhất | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Tiến Biên | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Gia Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm 11/4/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số: 667/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào, nên chúng tôi không đủ cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào. Giá trị khoản đầu tư là 4.730.835.820 đồng và đã được Công ty dự phòng là 1.598.235.820 đồng.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền là 4.781.046.733 đồng và công trình xây dựng cơ bản dở dang tồn đọng với giá trị 778.250.806 đồng để đánh giá ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO lập ngày 11/8/2017 với kết luận ngoại trừ do không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn – Lào, nên không có cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO lập ngày 30/3/2018 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về không tham gia chứng kiến kiểm kê tồn kho nguyên vật liệu với số tiền là 2.790.464.369 đồng; không thu thập được thư xác nhận số dư công nợ phải trả số tiền là 10.678.795.402 đồng và phải trả khác là 5.194.520.412 đồng; không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn- Lào để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư; ngoại trừ do không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết của một số hạng mục chi phí trả trước có tổng giá trị 4,85 tỷ và công trình xây dựng cơ bản tồn đọng với giá trị 778 triệu đồng theo Báo cáo tài chính của Công ty con – Công ty TNHH Việt Trung làm để đánh giá ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 02a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | MS | TM | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 130.171.072.767 | 112.422.349.989 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 7.053.716.627 | 16.123.152.597 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.053.716.627 | 16.123.152.597 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.622.570.382 | 27.910.067.070 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 40.988.273.783 | 27.902.974.709 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.604.149.624 | 2.255.960.615 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 2.419.208.726 | 3.292.821.971 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (5.389.061.751) | (5.541.690.225) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 73.615.504.853 | 56.726.901.462 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 78.993.560.898 | 60.602.536.825 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.378.056.045) | (3.875.635.363) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.879.280.905 | 11.662.228.860 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 7.624.866.961 | 9.895.532.832 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 958.445.994 | 989.197.726 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 295.967.950 | 777.498.302 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 144.934.629.567 | 154.262.226.689 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.252.093.606 | 1.538.317.663 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 2.252.093.606 | 1.538.317.663 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 96.929.457.891 | 107.650.794.299 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 96.281.615.103 | 106.915.684.133 |
| - Nguyên giá | 222 | | 190.679.817.284 | 193.993.044.606 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (94.398.202.181) | (87.077.360.473) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 647.842.788 | 735.110.166 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.213.482.799 | 2.213.482.799 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.565.640.011) | (1.478.372.633) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.551.342.239 | 23.516.976.738 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 17.551.342.239 | 23.516.976.738 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 16.498.016.075 | 14.752.365.200 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.132.600.000 | 3.132.600.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 13.365.416.075 | 13.365.416.075 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (1.745.650.875) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.703.719.756 | 6.803.772.789 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 11.703.719.756 | 6.803.772.789 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 275.105.702.334 | 266.684.576.678 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 02a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | MS | TM | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 122.910.719.365 | 115.533.274.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 119.558.969.365 | 112.143.399.274 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 26.190.645.144 | 19.141.322.385 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 637.814.688 | 637.775.688 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 10.856.525.235 | 4.607.874.788 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.896.814.071 | 6.683.229.048 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 279.144.705 | 120.868.740 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 15.558.391.028 | 15.065.717.849 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 60.063.093.744 | 65.810.070.026 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 76.540.750 | 76.540.750 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.351.750.000 | 3.389.875.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 3.333.750.000 | 3.371.875.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 152.194.982.969 | 151.151.302.404 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 152.194.982.969 | 151.151.302.404 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17.052.895.190 | 17.052.895.190 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.574.071.618 | 15.574.071.618 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.190.736.161 | 1.147.055.596 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.147.055.596 | (1.856.555.843) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.043.680.565 | 3.003.611.439 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 275.105.702.334 | 266.684.576.678 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|------|---|---|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 131.487.764.039 | 95.460.284.970 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 131.487.764.039 | 95.460.284.970 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 123.194.656.695 | 76.690.654.886 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 8.293.107.344 | 18.769.630.084 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 84.614.107 | 7.984.073 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 520.775.355 | 5.004.934.788 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.266.426.230 | 2.521.042.440 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.22 | 7.289.136.576 | 7.845.449.972 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 567.809.520 | 5.927.229.397 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 3.661.330.972 | 2.504.313.242 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 543.229.695 | 3.522.301.172 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.23 | 3.118.101.277 | (1.017.987.930) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3.685.910.797 | 4.909.241.467 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.642.230.232 | 357.624.501 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.043.680.565 | 4.551.616.966 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 1.043.680.565 | 4.551.616.966 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | 88,92 | 387,78 |

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

| CHỈ TIÊU | MS | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 |
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 3.685.910.797 | 4.909.241.467 |
| 2 <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 9.430.751.322 | 4.721.686.323 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (395.858.667) | 3.072.371.078 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | (80.231.673) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.286.089.741) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.266.426.230 | 2.521.042.440 |
| 3 <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 13.701.139.941 | 15.144.109.635 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (12.737.438.697) | (15.585.782.976) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (18.391.024.073) | 3.977.988.069 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 11.507.067.157 | 14.043.254.686 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 10.936.704.274 | 2.570.010.357 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.266.426.230) | (2.521.042.440) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.010.681.016) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 1.739.341.356 | 17.628.537.331 |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.250.225.459) | (7.429.664.786) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.141.935.308 | 72.247.600 |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3.628.799.999) |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 84.614.107 | 7.984.073 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (5.023.676.044) | (10.978.233.112) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3 Tiền thu từ đi vay | 33 | 56.674.761.977 | 39.739.709.842 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (62.459.863.259) | (40.084.159.090) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (5.785.101.282) | (344.449.248) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (9.069.435.970) | 6.305.854.971 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 16.123.152.597 | 8.731.369.411 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i> | 70 | 7.053.716.627 | 15.037.224.382 |

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong kỳ: 485 người.

Công ty con được hợp nhất

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Việt Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên số 4700137279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 04/02/2002 và thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2016. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn mua 2.268.000 cổ phần tương ứng sở hữu 65% vốn điều lệ.

Vốn theo Giấy đăng ký kinh doanh: 10.368.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác kim loại màu và kim loại quý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty con.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng
 Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên
 Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA
 Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn
 Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018)
 Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có, công ty con, công ty liên kết như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung | Khai thác khoáng sản | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động) | 26,5% | 26,5% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào | Khai thác khoáng sản Chưa hoạt động) | 23% | 23% |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH Việt Trung.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>6 tháng năm 2018</u> |
|-------------------------------|-------------------------|
| | (Số năm) |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 09 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 06 |

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

| | <u>6 tháng năm 2018</u> |
|-----------------------------|-------------------------|
| | Số năm |
| Quyền khai thác nước khoáng | 05 |
| Chi phí sử dụng đất | 20 |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty có thể sẽ bị điều chỉnh khi quyết toán thuế do khoản cho vay của Công ty không theo yếu tố giá thị trường.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.618.370.460 | 15.919.334.511 |
| Tiền gửi ngân hàng | 435.346.167 | 203.818.086 |
| Tổng | 7.053.716.627 | 16.123.152.597 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 40.988.273.783 | 27.902.974.709 |
| Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ | 21.942.786.224 | 9.285.095.161 |
| Công ty TNHH dịch vụ ANB | - | 7.905.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | 4.999.961.008 | 6.501.056.006 |
| Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên VIMICO | 9.097.238.913 | - |
| Một số đối tượng khác | 2.057.887.018 | 1.321.422.922 |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> | <i>7.890.361.628</i> | <i>17.296.456.626</i> |
| Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH dịch vụ ANB | - | 7.905.000.000 |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | 4.999.961.008 | 6.501.056.006 |
| Tổng | 40.988.273.783 | 27.902.974.709 |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.604.149.624 | 2.255.960.615 |
| Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ | 230.000.000 | 230.000.000 |
| Trần Quang Hiệp | 700.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty TNHH Thanh Bình | - | 200.000.000 |
| Đối tượng khác | 1.674.149.624 | 1.425.960.615 |
| Tổng | 2.604.149.624 | 2.255.960.615 |

5.4 Phải thu khác

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 2.419.208.726 | - | 3.292.821.971 | - |
| Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc | 462.590.470 | - | 462.590.470 | - |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã | 197.165.946 | - | 197.165.946 | - |
| - Phải thu khác | 973.451.490 | - | 1.544.509.681 | - |
| - Tạm ứng | 786.000.820 | - | 1.088.555.874 | - |
| Dài hạn | 2.252.093.606 | - | 1.538.317.663 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.252.093.606 | - | 1.538.317.663 | - |
| Tổng | 4.671.302.332 | - | 4.831.139.634 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.389.061.751 | - | 5.541.690.225 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | | | | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm | - | - | - | 2.890.400.620 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 2.498.661.131 |
| Tổng | | | | 5.389.061.751 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.352.648.943 | (1.229.097.592) | 17.749.261.770 | (155.519.774) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.541.651.970 | (346.426.654) | 2.643.618.862 | - |
| Chi phí SX KDDD | 11.750.111.309 | - | 3.305.775.885 | - |
| Thành phẩm | 39.331.073.193 | (3.802.531.799) | 36.884.798.439 | (3.720.115.589) |
| Hàng hóa | 18.075.483 | - | 19.081.869 | - |
| Tổng | 78.993.560.898 | (5.378.056.045) | 60.602.536.825 | (3.875.635.363) |

5.7 Chi phí trả trước

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.624.866.961 | 9.895.532.832 |
| Chi phí Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp | 1.412.083.187 | 743.429.103 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 396.062.964 | 3.696.255.976 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 1.035.674.077 | 599.269.796 |
| Các khoản khác | 4.781.046.733 | 4.856.577.957 |
| Dài hạn | 11.703.719.756 | 6.803.772.789 |
| Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp | 1.094.397.669 | 1.432.069.711 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 374.227.964 | 298.385.163 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 7.463.837.173 | 2.947.280.215 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 1.009.682.854 | - |
| Các khoản khác | 1.761.574.096 | 2.126.037.700 |
| Tổng | 19.328.586.717 | 16.699.305.621 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 98.919.687.816 | 84.677.064.292 | 7.954.816.824 | 508.822.205 | 1.932.653.469 | 193.993.044.606 |
| Tăng trong kỳ | 9.806.054.440 | 3.215.515.637 | 1.039.379.962 | - | - | 14.060.950.039 |
| Mua trong kỳ | - | 1.169.080.000 | 1.010.160.000 | - | - | 2.179.240.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 9.406.177.640 | 2.046.435.637 | - | - | - | 11.452.613.277 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 399.876.800 | - | 29.219.962 | - | - | 429.096.762 |
| Giảm trong kỳ | 16.896.480.143 | 361.904.762 | 48.600.456 | 67.192.000 | - | 17.374.177.361 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 473.063.117 | 361.904.762 | 48.600.456 | 67.192.000 | - | 950.760.335 |
| Điều chỉnh giảm do thu hồi đất | 2.143.432.426 | - | - | - | - | 2.143.432.426 |
| Điều chỉnh giảm khác (*) | 14.279.984.600 | - | - | - | - | 14.279.984.600 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 91.829.262.113 | 87.530.675.167 | 8.945.596.330 | 441.630.205 | 1.932.653.469 | 190.679.817.284 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 30.698.823.893 | 50.413.800.941 | 3.591.400.219 | 472.458.569 | 1.900.876.851 | 87.077.360.473 |
| Tăng trong kỳ | 6.554.318.669 | 2.753.724.049 | 454.405.489 | 3.030.306 | 5.587.500 | 9.771.066.013 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.155.956.562 | 2.753.724.049 | 425.185.527 | 3.030.306 | 5.587.500 | 9.343.483.944 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 398.362.107 | - | 29.219.962 | - | - | 427.582.069 |
| Giảm trong kỳ | 2.008.956.476 | 360.390.069 | 13.685.760 | 67.192.000 | - | 2.450.224.305 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 91.984.494 | 360.390.069 | 13.685.760 | 67.192.000 | - | 533.252.323 |
| Điều chỉnh giảm do thu hồi đất | 1.202.972.752 | - | - | - | - | 1.202.972.752 |
| Điều chỉnh giảm khác (*) | 713.999.230 | - | - | - | - | 713.999.230 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 35.244.186.086 | 52.807.134.921 | 4.032.119.948 | 408.296.875 | 1.906.464.351 | 94.398.202.181 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 68.220.863.923 | 34.263.263.351 | 4.363.416.605 | 36.363.636 | 31.776.618 | 106.915.684.133 |
| Tại 30/6/2018 | 56.585.076.027 | 34.723.540.246 | 4.913.476.382 | 33.333.330 | 26.189.118 | 96.281.615.103 |

(*) Giảm tài sản hầm lò chuẩn bị không còn sử dụng.

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2018: 28.194.872.802 đồng (tại 01/01/2018 là: 37.830.092.688 đồng).
Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là: 55.633.526.269 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 54.046721414 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.657.158.799 | 556.324.000 | | 2.213.482.799 |
| Tăng trong kỳ | - | 417.874.127 | 128.019.713 | 545.893.840 |
| Điều chuyển, phân loại lại | - | 417.874.127 | 128.019.713 | 545.893.840 |
| Giảm trong kỳ | 545.893.840 | - | - | 545.893.840 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 545.893.840 | | | 545.893.840 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 1.111.264.959 | 974.198.127 | 128.019.713 | 2.213.482.799 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 985.244.026 | 493.128.607 | | 1.478.372.633 |
| Tăng trong kỳ | 39.751.248 | 351.744.463 | 7.014.461 | 398.510.172 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.751.248 | 42.592.290 | 4.923.840 | 87.267.378 |
| Điều chuyển, phân loại lại | | 309.152.173 | 2.090.621 | 311.242.794 |
| Giảm trong kỳ | 311.242.794 | - | - | 311.242.794 |
| Điều chuyển, phân loại lại | 311.242.794 | | | 311.242.794 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 713.752.480 | 844.873.070 | 7.014.461 | 1.565.640.011 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 671.914.773 | 63.195.393 | - | 735.110.166 |
| Tại 30/6/2018 | 397.512.479 | 129.325.057 | 121.005.252 | 647.842.788 |

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn | - | - | 9.142.124.595 | 9.142.124.595 |
| Nhà máy bột kẽm | 4.760.321.122 | 4.760.321.122 | 4.361.656.581 | 4.361.656.581 |
| Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng | 3.831.282.154 | 3.831.282.154 | 3.991.282.154 | 3.991.282.154 |
| Nhà máy luyện chì | 5.460.012.480 | 5.460.012.480 | 2.436.761.459 | 2.436.761.459 |
| Mở rộng nhà máy rau quả | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 |
| Điền mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tô | 860.207.265 | 860.207.265 | 860.207.265 | 860.207.265 |
| Đầu tư khai thác mỏ chì kẽm Lũng Váng | 778.250.806 | 778.250.806 | 778.250.806 | 778.250.806 |
| Công trình khác | 271.767.448 | 271.767.448 | 357.192.914 | 357.192.914 |
| Tổng | 17.551.342.239 | 17.551.342.239 | 23.516.976.738 | 23.516.976.738 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------|---------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá ghi sổ | Dự phòng | Giá ghi sổ | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 3.132.600.000 | - | 3.132.600.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm | 26,5% | 26,5% | - | - | - | - |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào | 23% | 23% | 3.132.600.000 | - | 3.132.600.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 13.365.416.075 | - | 13.365.416.075 | 1.745.650.875 |
| Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn | | | 120.000.000 | - | 120.000.000 | - |
| Công ty cổ phần bến xe Nghệ An | | | 13.245.416.075 | - | 13.245.416.075 | 1.745.650.875 |
| Tổng | | | 16.498.016.075 | - | 16.498.016.075 | 1.745.650.875 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 26.190.645.144 | 26.190.645.144 | 19.141.322.385 | 19.141.322.385 |
| Doanh nghiệp tư nhân | - | - | 1.329.229.100 | 1.329.229.100 |
| Trung Thành | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã | 2.681.497.149 | 2.681.497.149 | 2.649.385.434 | 2.649.385.434 |
| Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên VIMICO | 7.135.265.953 | 7.135.265.953 | - | - |
| Công ty Trường Phong | 5.018.636.923 | 5.018.636.923 | 5.018.636.923 | 5.018.636.923 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 11.355.245.119 | 11.355.245.119 | 10.144.070.928 | 10.144.070.928 |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã | 2.681.497.149 | 2.681.497.149 | 2.649.385.434 | 2.649.385.434 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 26.190.645.144 | 26.190.645.144 | 19.141.322.385 | 19.141.322.385 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2018 |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Phải nộp | 4.607.874.788 | 15.432.893.328 | 9.184.242.881 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.545.730.839 | 4.820.354.168 | 5.170.632.137 | 2.195.452.870 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 21.371.662 | 1.443.178 | 955.331 | 21.859.509 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.632.849.231 | 2.642.230.232 | 986.751.016 | 3.288.328.447 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 60.379.056 | 369.062.345 | 74.180.642 | 355.260.759 |
| Thuế tài nguyên | - | 3.952.616.514 | 1.391.497.848 | 2.561.118.666 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 83.824.284 | 83.824.284 | - |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 2.939.916.184 | 857.383.200 | 2.082.532.984 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 347.544.000 | 623.446.423 | 619.018.423 | 351.972.000 |
| Phải thu | 777.498.302 | 505.587.952 | 24.057.600 | 295.967.950 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 93.265.000 | - | 23.930.000 | 117.195.000 |
| Thuế tài nguyên | 464.012.136 | 464.012.136 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 150 | - | - | 150 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 41.575.816 | 41.575.816 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 178.645.200 | - | 127.600 | 178.772.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 279.144.705 | 120.868.740 |
| Chi phí thuê tài sản | 279.144.705 | - |
| Các khoản khác | | 120.868.740 |
| Tổng | 279.144.705 | 120.868.740 |

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.558.391.028 | 15.065.717.849 |
| Kinh phí công đoàn | 1.457.292.085 | 1.479.663.515 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.170.684.533 | 134.524.852 |
| Bảo hiểm y tế | 58.011.584 | 59.007.084 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 33.856.720 | 24.053.380 |
| Bảo hiểm tai nạn | 419.865 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 354.055.160 | 354.055.160 |
| Phải trả, phải nộp khác | 12.484.071.081 | 13.014.413.858 |
| <i>Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)</i> | <i>700.000.000</i> | <i>1.200.000.000</i> |
| <i>Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)</i> | <i>3.911.834.400</i> | <i>3.911.834.400</i> |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)</i> | <i>6.739.200.000</i> | <i>6.739.200.000</i> |
| <i>Đối tượng khác</i> | <i>1.133.036.681</i> | <i>1.163.379.458</i> |
| Dài hạn | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Tổng | 15.576.391.028 | 15.083.717.849 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2018 | | Phát sinh trong kỳ | | 1/1/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 60.063.093.744 | 60.063.093.744 | 56.674.761.977 | 62.421.738.259 | 65.810.070.026 | 65.810.070.026 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | 12.573.667.829 | 12.573.667.829 | 13.117.478.415 | 16.938.925.765 | 16.395.115.179 | 16.395.115.179 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2) | 29.988.275.230 | 29.988.275.230 | 42.058.283.562 | 41.956.474.659 | 29.886.466.327 | 29.886.466.327 |
| Vay ngắn hạn CNTN (3) | 17.501.150.685 | 17.501.150.685 | 1.499.000.000 | 3.526.337.835 | 19.528.488.520 | 19.528.488.520 |
| Vay dài hạn | 3.333.750.000 | 3.333.750.000 | - | 38.125.000 | 3.371.875.000 | 3.371.875.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (4) | 3.333.750.000 | 3.333.750.000 | | 38.125.000 | 3.371.875.000 | 3.371.875.000 |
| Tổng | 63.396.843.744 | 63.396.843.744 | 56.674.761.977 | 62.459.863.259 | 69.181.945.026 | 69.181.945.026 |

***Vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2017 - HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 22/9/2017. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, hạn mức cho vay là 15 tỷ. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, ngày trả và điều chỉnh lãi là ngày 25 hàng tháng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 22/9/2017 đến 22/9/2018. Thời hạn cho vay từng khoản nợ tối đa không quá 5 tháng/GNN đối với hoạt động khai thác quặng và tối đa 9 tháng/GNN đối với hoạt động luyện chì. Tài sản đảm bảo áp dụng cho HĐ vay theo các HĐ thế chấp số: 01.03.2012/HĐTC-DN ngày 12/4/2012, HĐ thế chấp tài sản số: 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015, HĐ thế chấp động sản số: 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/7/2014. Bổ sung thêm tài sản đảm bảo là (a) Quyền khai thác mỏ của Công ty TNHH Việt Trung đối với Mỏ chì kẽm Lũng Vàng, (b) Toàn bộ phần vốn góp của Bên vay tại Công ty TNHH Việt Trung, (c) Toàn bộ quyền phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Bên vay.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/788949/HĐTD ngày 08/5/2018. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, hạn mức cho vay là 30 tỷ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

(3) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 8,7%.

***Vay dài hạn**

(4) Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPKSBK ngày 29/07/2015. Số tiền vay 7 tỷ đồng; mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Vững Áng, Chợ Đồn, Bắc Kạn; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi; Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 13.400.707.544 | 2.150.989.001 | 1.017.815.253 | 150.999.686.988 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | 3.003.611.439 | - | 3.003.611.439 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 2.173.364.074 | (2.173.364.074) | - | - |
| Lỗi giao dịch mua tăng tỷ lệ Tăng khác | | | | (3.483.658.496) | (1.017.815.253) | (4.501.473.749) |
| | | | | 1.649.477.726 | | 1.649.477.726 |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>117.377.280.000</u> | <u>17.052.895.190</u> | <u>15.574.071.618</u> | <u>1.147.055.596</u> | - | <u>151.151.302.404</u> |
| Số dư tại 01/01/2018 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 1.147.055.596 | - | 151.151.302.404 |
| Lãi (lỗ) trong kỳ | - | - | - | 1.043.680.565 | - | 1.043.680.565 |
| Số dư tại 30/6/2018 | <u>117.377.280.000</u> | <u>17.052.895.190</u> | <u>15.574.071.618</u> | <u>2.190.736.161</u> | - | <u>152.194.982.969</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | 20.637.450.000 | 20.637.450.000 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 5.615.000.000 | 5.615.000.000 |
| Đặng Thanh Vân | 6.392.830.000 | 6.392.830.000 |
| Mai Văn Bản | 8.638.280.000 | 8.638.280.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 46.093.720.000 | 46.093.720.000 |
| Tổng | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 131.487.764.039 | 95.460.284.970 |
| Tổng | 131.487.764.039 | 95.460.284.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hóa thành phẩm | 123.194.656.695 | 76.690.654.886 |
| Tổng | 123.194.656.695 | 76.690.654.886 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 84.614.107 | 7.984.073 |
| Tổng | 84.614.107 | 7.984.073 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.266.426.230 | 2.521.042.440 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | (1.745.650.875) | 2.483.892.348 |
| Tổng | 520.775.355 | 5.004.934.788 |

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý | 7.441.765.050 | 7.845.449.972 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.198.035.018 | 4.826.070.585 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 151.727.638 | 106.562.570 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 260.362.566 | 135.485.543 |
| Thuế phí và lệ phí | 30.955.467 | 33.415.367 |
| Chi phí dự phòng | - | 588.478.730 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.119.976.836 | 563.476.327 |
| Chi phí bằng tiền khác | 680.707.525 | 1.591.960.850 |
| Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | (152.628.474) | - |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (152.628.474) | - |
| Tổng | 7.289.136.576 | 7.845.449.972 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi từ đền bù giải phóng mặt bằng | 1.201.475.634 | - |
| Lãi hoạt động thanh lý tài sản | - | 72.247.600 |
| Thu từ cho thuê TSCĐ | 2.272.727.274 | 2.272.727.274 |
| Thu nhập khác | 187.128.064 | 159.338.368 |
| Tổng | 3.661.330.972 | 2.504.313.242 |
| Chi phí khác | | |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê | 21.114.174 | 138.578.919 |
| Lãi chậm nộp | 16.513.893 | - |
| Chi phí khác | 505.601.628 | 3.383.722.253 |
| Tổng | 543.229.695 | 3.522.301.172 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 3.118.101.277 | (1.017.987.930) |

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 1.043.680.565 | 4.551.616.966 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1.043.680.565 | 4.551.616.966 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 88,92 | 387,78 |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.066.935.311 | 16.705.220.565 |
| Chi phí nhân công | 36.860.716.431 | 23.995.671.959 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.430.751.322 | 4.361.019.651 |
| Trích lập dự phòng | 1.349.792.208 | 588.478.730 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.824.084.361 | 25.186.887.654 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.227.950.812 | 5.323.938.665 |
| Tổng | 124.760.230.445 | 76.161.217.224 |

CÔNG TY CỔ PHẦN
 KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|-----------------------------------|---------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương và thù lao | 1.688.903.670 | 1.403.217.335 |
| Tổng | | 1.688.903.670 | 1.403.217.335 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bán hàng | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--------------------------------|---------------------|---|---|
| Công ty TNHH dịch vụ ANB | Bán quặng | 26.250.000.000 | 22.750.000.000 |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | Cho thuê TS | 2.272.727.274 | 2.276.409.093 |

| Giao dịch mua | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--------------------------------|---------------------|---|---|
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | Tuyển quặng | 10.740.466.327 | 9.376.323.200 |

Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | Mối quan hệ | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------------------|---------------|------------------|-------------------|
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | Cổ đông | 2.649.385.434 | 2.681.497.149 |
| Mai Thanh Sơn | Ủy viên HĐQT | - | 3.526.337.835 |
| Vũ Phi Hồ | Chủ tịch HĐQT | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 |

| Các khoản phải thu | Mối quan hệ | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------|------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du Lịch Bó Nặm | Công ty liên kết | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH dịch vụ ANB | Cổ đông | - | 7.905.000.000 |
| Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã | Cổ đông | 5.197.126.954 | 6.698.221.952 |

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Phó phòng Kế toán

Trần Thị Yên

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ



CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: *167* /CV - KS

"*V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ và chênh lệch KQ HĐSXKD của Báo cáo đã được soát xét của kiểm toán so với Công ty lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*"

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209 3812 399 Fax: 0209 3871 837

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình ý kiến ngoại trừ và nguyên nhân chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của báo cáo đã được soát xét của kiểm toán so với Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nội dung giải trình:

I. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn cùng các nhà đầu tư khác Việt Nam được Bộ kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài (CHDCND Lào). Tên tổ chức kinh tế thành lập tại CHDCND Lào: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Lào tại Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Mục tiêu hoạt động: Thăm dò khoáng sản chì, kẽm vốn đầu tư là các nhà đầu tư Việt Nam trong đó có Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn – Lào đang tạm dừng hoạt động. Do vậy Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn – Lào.



2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giải trình ý kiến ngoại trừ về " Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Lào " như đã giải ở trên Báo cáo tài chính riêng.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung kiểm toán có ý kiến khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn 4,78 tỷ đồng và công trình xây dựng cơ bản 0,78 tỷ đồng. Trong thời gian tới Công ty khắc phục ý kiến kiểm toán đã nêu.

II. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| Stt | Chỉ tiêu | Số liệu soát xét của kiểm toán | Số liệu Công ty lập | Chênh lệch |
|-----|------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 |
| 1 | Giá vốn hàng bán | 123.194.656.695 | 121.037.909.288 | 2.156.747.407 |
| 2 | Chi phí tài chính | 520.775.355 | 2.266.426.230 | (1.745.650.875) |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.289.136.576 | 7.398.764.787 | (109.628.211) |
| 4 | Thu nhập khác | 3.661.330.972 | 4.601.790.646 | (940.459.674) |
| 5 | Chi phí khác | 543.229.695 | 1.437.474.919 | (894.245.224) |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 3.685.910.797 | 4.033.593.568 | (347.682.771) |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.642.230.232 | 806.718.714 | 1.835.511.518 |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.043.680.565 | 3.226.874.854 | (2.183.194.289) |

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Nguyên nhân giá vốn tăng 2,1 tỷ đồng: Do điều chỉnh giá vốn hàng bán 0,7 tỷ đồng và trích lập bổ sung dự phòng hàng tồn kho 1,4 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân chi phí tài chính giảm 1,7 tỷ đồng: Do hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

3. Nguyên nhân chi phí quản lý giảm 0,109 tỷ đồng: Do hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 0,063 tỷ đồng và điều chỉnh sang chi phí khác 0,046 tỷ đồng.

4. Nguyên nhân giảm thu nhập khác: Do điều chỉnh giảm giá trị thu được từ chuyển nhượng tương ứng với giá còn lại của tài sản chuyển nhượng là 0,94 tỷ đồng.

301495
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁNG BẮC KẠN
KẠN T.

5. Nguyên nhân giảm chi phí khác: Do điều chỉnh giảm giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng 0,94 tỷ đồng và điều chỉnh 0,046 tỷ đồng sang chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng: 1,83 tỷ đồng do điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp theo lợi nhuận Công ty mẹ không giảm trừ lỗ Công ty con

Từ nguyên nhân chính nêu trên dẫn tới lợi nhuận trước thuế sau soát xét giảm 0,347 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2,18 tỷ đồng.

Công ty cổ phần khoáng sản xin giải trình với quý cơ quan các nội dung trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT.



Vũ Phi Hồ

